

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU PHƯỚC HÒA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 31/12/2011

MỤC LỤC

NỘI DUNG	28 TRANG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	2 – 28
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	2 – 4
Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất	5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	6
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	7 – 28

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
100	A - TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.443.963.516.292	887.541.326.065
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		636.572.984.966	423.855.233.814
111	1. Tiền	V.01	206.975.579.253	133.755.233.814
112	2. Các khoản tương đương tiền		429.597.405.713	290.100.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	V.02	147.253.564.562	42.694.347.978
121	1. Đầu tư ngắn hạn		163.842.980.387	52.652.201.935
129	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn		(16.589.415.825)	(9.957.853.957)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		297.387.802.611	229.541.619.485
131	1. Phải thu của khách hàng		75.355.294.974	46.126.654.348
132	2. Trả trước cho người bán		18.827.053.913	65.268.723.839
135	5. Các khoản phải thu khác	V.03	205.431.800.136	118.146.241.298
139	6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)		(2.226.346.412)	
140	IV. Hàng tồn kho		346.479.357.424	188.572.950.861
141	1. Hàng tồn kho	V.04	346.479.357.424	188.572.950.861
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		16.269.806.729	2.877.173.927
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		44.019.580	26.266.134
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		13.308.208.628	28.653.653
154	3. Thuế và các khoản phải thu khác của Nhà nước	V.05	30.047.754	33.289.492
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	V.06	2.887.530.767	2.788.964.648
200	B - TÀI SẢN DÀI HẠN		1.644.380.825.699	1.417.811.515.382
220	II. Tài sản cố định		1.146.929.317.970	842.057.878.272
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.07	572.972.729.012	527.245.604.328
222	- Nguyên giá		1.210.882.915.260	1.131.223.592.291
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(637.910.186.248)	(603.977.987.963)
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.08	147.158.589	0
228	- Nguyên giá		173.897.680	0
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(26.739.091)	0
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.09	573.809.430.369	314.812.273.944
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		442.243.211.411	506.076.556.088
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	V. 10	177.707.420.352	166.291.993.015
258	3. Đầu tư dài hạn khác	V. 11	269.480.004.174	343.153.930.188
259	4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	V. 12	(4.944.213.115)	(3.369.367.115)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		55.208.296.318	69.677.081.022
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V. 13	54.739.531.926	69.015.805.981
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		468.764.392	661.275.041
268	3. Tài sản dài hạn khác		0	0
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		3.088.344.341.991	2.305.352.841.447

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
300	A - NỢ PHẢI TRẢ		1.303.326.808.823	1.004.773.335.894
310	I. Nợ ngắn hạn		1.252.717.193.827	954.162.059.976
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	V. 14	272.436.600.000	170.604.600.000
312	2. Phải trả người bán		12.546.705.594	6.975.954.836
313	3. Người mua trả tiền trước		17.525.031.547	32.836.521.068
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V. 15	36.744.848.461	63.089.846.085
315	5. Phải trả công nhân viên		293.054.296.420	286.406.778.259
316	6. Chi phí phải trả	V. 16	3.356.439.681	9.671.354.791
317	7. Phải trả nội bộ		0	0
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	V. 17	371.551.022.584	214.819.364.085
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		0	0
323	11. Quỹ khen thưởng phúc lợi		245.502.249.540	169.757.640.852
330	II. Nợ dài hạn		50.609.614.996	50.611.275.918
331	1. Phải trả dài hạn người bán		0	
332	2. Phải trả dài hạn nội bộ		0	
333	3. Phải trả dài hạn khác		1.020.000.000	
334	4. Vay và nợ dài hạn	V. 18	3.299.290.000	4.971.890.000
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		0	0
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		45.173.667	
337	7. Dự phòng phải trả dài hạn		0	
338	8. Doanh thu chưa thực hiện		39.691.762.071	39.085.996.660
339	9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ		6.553.389.258	6.553.389.258
400	B - VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.764.900.530.727	1.284.413.419.609
410	I. Vốn chủ sở hữu	V. 19	1.764.900.530.727	1.284.413.419.609
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		813.000.000.000	813.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		0	
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		0	
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)		(82.752.858.513)	(51.512.113.378)
415	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		0	0
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		90.208.179.206	26.405.843.799
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		182.186.272.877	103.251.455.484
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		90.054.635.517	51.625.727.741
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		0	0
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		672.204.301.640	341.642.505.963
421	11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		0	
	C. Lợi ích của cổ đông thiểu số		20.117.002.441	16.166.085.944
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		3.088.344.341.991	2.305.352.841.447

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
<i>USD</i>		7.903.880,34	5.337.929,27
<i>EUR</i>			6,34
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			



Người lập biểu
Nguyễn Thị Lệ Dung
Bình Dương, Việt Nam
Ngày 16 tháng 02 năm 2012



Kế toán trưởng
Dương Văn Khen

Tổng Giám đốc
Nguyễn Văn Tân


BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 4 & lũy kế năm 2011

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 4 năm 2011	Quý 4 năm 2010	Năm 2011	Năm 2010
1	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.21	695.784.999.209	616.605.107.541	2.583.543.303.359	2.030.160.035.030
2	2. Các khoản giảm trừ		0	61.425.626	357.752.073	61.425.626
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng cung cấp dịch vụ		695.784.999.209	616.543.681.915	2.583.185.551.286	2.030.098.609.404
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.22	321.503.129.853	363.813.720.421	1.561.352.996.562	1.320.662.478.961
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		374.281.869.356	252.729.961.494	1.021.832.554.724	709.436.130.443
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.23	24.165.720.746	19.683.331.604	72.412.552.784	40.606.159.741
22	7. Chi phí tài chính	VI.24	11.353.076.202	12.641.770.080	40.807.213.125	32.967.302.753
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		7.343.257.204	5.847.136.466	23.213.728.111	25.928.730.760
24	8. Chi phí bán hàng		8.731.856.836	5.352.688.705	22.840.931.891	18.981.737.115
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		14.455.968.293	67.482.526.014	76.951.721.637	150.874.135.176
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		363.906.688.771	186.936.308.299	953.645.240.855	547.219.115.140
31	11. Thu nhập khác		7.444.327.410	65.456.337.574	59.074.439.477	134.272.572.630
32	12. Chi phí khác		2.445.566.605	12.330.606.054	15.857.866.621	37.154.579.248
40	13. Lợi nhuận khác		4.998.760.805	53.125.731.520	43.216.572.856	97.117.993.382
45	14. Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh		1.879.140.659	2.944.428.429	9.336.792.346	17.240.828.132
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		370.784.590.235	243.006.468.248	1.006.198.606.057	661.577.936.653
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.25	18.426.751.268	58.706.424.585	173.231.182.668	159.105.921.262
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	VI.26	(468.764.392)	0	192.510.649	(661.275.041)
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		352.826.603.359	184.300.043.663	832.774.912.740	503.133.290.432
61	18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số		2.092.340.663	1.093.333.364	3.988.369.993	903.911.471
62	18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ		350.734.262.696	183.206.710.299	828.786.542.747	502.229.378.961
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.27	4.425	2.288	10.425	6.268



Người lập biểu
Nguyễn Thị Lệ Dung
Bình Dương, Việt Nam
Ngày 16 tháng 02 năm 2012



Kế toán trưởng
Dương Văn Khen



Tổng Giám đốc
Nguyễn Văn Tân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 31/12/2011

Theo phương pháp trực tiếp

Mã số	CHỈ TIÊU	Kỳ này	Kỳ trước
(1)	(2)	(3)	(4)
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh		
01	1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	2.565.748.177.610	2.152.759.911.164
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	(1.353.643.717.720)	(1.064.969.010.877)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	(768.809.392.473)	(430.322.962.552)
04	4. Tiền chi trả lãi	(25.481.470.034)	(17.126.544.997)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	(214.946.975.164)	(181.917.194.119)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	504.652.929.589	397.396.180.825
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	(338.950.525.935)	(451.886.858.779)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sx kinh doanh	368.569.025.873	403.933.520.665
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
21	1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	(105.041.804.422)	(178.589.607.040)
22	2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	137.396.362.317	145.373.940.847
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị	(576.547.880.495)	(768.497.790.704)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ DH khác	465.357.102.043	822.750.748.704
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(11.518.788.264)	(88.950.918.055)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	115.024.331.775	39.456.822.834
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	79.960.586.883	34.492.954.353
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	104.629.909.837	6.036.150.939
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu	(31.240.745.135)	(12.673.613.969)
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	693.900.000.000	353.919.254.032
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(593.740.600.000)	(278.923.608.920)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(332.401.978.100)	(278.958.711.859)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(263.483.323.235)	(216.636.680.716)
50	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	209.715.612.475	193.332.990.888
60	TIỀN TỒN ĐẦU KỲ	423.855.233.814	227.520.418.630
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	3.002.138.677	3.001.824.296
70	TIỀN TỒN CUỐI KỲ	636.572.984.966	423.855.233.814

Người lập biểu
Nguyễn Thị Lệ Dung
Bình Dương, Việt Nam
Ngày 16 tháng 02 năm 2012

Kế toán trưởng
Dương Văn Khen



Tổng Giám đốc
Nguyễn Văn Tân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 31/12/2011

Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp.

01. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần lần đầu số 4603000509 ngày 03/03/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp;

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm: Trồng cây cao su; Khai thác và chế biến mủ cao su; Bán lẻ xăng dầu; Mua bán gỗ cao su; Chế biến gỗ cao su; Thi công xây dựng và sửa chữa cầu đường, công trình giao thông; Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp; Đầu tư, xây dựng kinh doanh cơ sở hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, cụm công nghiệp và khu dân cư; Kinh doanh địa ốc; Kinh doanh phát triển nhà và các công trình dịch vụ công nghiệp; Đầu tư tài chính.

Trụ sở chính của Công ty tại Xã Phước Hòa, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương

Các đơn vị trực thuộc Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2011 bao gồm:

Đơn vị	Địa chỉ
1. Cơ quan Công ty	Xã Phước Hòa, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương
2. Nông trường Bồ lá	Xã Phước Hòa, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương
3. Nông trường Hưng Hòa	Xã Hưng Hòa, Huyện Bến cát, Tỉnh Bình Dương
4. Nông trường Tân Hưng	Xã Tân Hưng, Huyện Bến cát, Tỉnh Bình Dương
5. Nông trường Lai Uyên	Xã Phước Hòa, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương
6. Nông trường Vĩnh Bình	Xã Bình Mỹ, Huyện Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương
7. Nông trường Hội Nghĩa	Xã Hội Nghĩa, Huyện Tân Uyên, Tỉnh Dương
8. Nông trường Nhà Nai	Xã Tân Thành, Huyện Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương
9. Xí nghiệp Cơ khí Chế biến Xây dựng	Xã Phước Hòa, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 813.000.000.000 đồng; Tổng số cổ phần là 81.300.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/01 cổ phần, số cổ phần được chào bán là: 0 cổ phần; Vốn pháp định: 6.000.000.000 đồng

Cơ cấu vốn cổ phần tại thời điểm ngày 31/12/2011:

TT	Tên cổ đông	Số vốn góp	Số cổ phần	Tỷ lệ vốn góp
01	Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	541.584.060.000	54.158.406	66,62 %
02	Cổ phiếu quỹ	23.249.530.000	2.324.953	2,86%
03	Cổ đông khác	248.166.410.000	24.816.641	30,52%
	Cộng	813.000.000.000	81.300.000	100%

02. Công ty con

Công ty con của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2011 bao gồm:

Tên	Địa chỉ
01. Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát	Xã Phước Hòa, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương
02. Công ty TNHH Phước Hòa Kampongthom	Huyện Santuk, tỉnh Kampong Thom, Campuchia

03. Công ty liên kết

Công ty liên kết của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2011 bao gồm:

Tên	Địa chỉ
1. Công ty Cổ phần KCN Nam Tân Uyên	Xã Khánh Bình, Huyện Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương
2. Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng – VRG	Xã Phước Hòa, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương
3. Công ty Cổ phần Cao su Đoàn kết	Xã Hố Nai, Huyện Trảng Bom, Tỉnh Đồng Nai

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

01. Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

01. Chế độ kế toán áp dụng

Các Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam và phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng cho doanh nghiệp được quy định tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Quyết định số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ tài chính V/v Hướng dẫn sử đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành, cụ thể:

- Quyết định số 149/2001/QĐ - BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ - BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ - BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ - BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 4);
- Quyết định số 100/2005/QĐ - BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 5);

03. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

01. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong quá trình chuyển đổi thành tiền.

02. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn bao gồm Đầu tư chứng khoán ngắn hạn (Cổ phiếu, trái phiếu, tín phiếu ...) có thời hạn thu hồi không quá một năm hoặc mua vào, hoặc bán ra chứng khoán để kiếm lời; Các khoản đầu tư ngắn hạn khác bao gồm các khoản cho vay mà thời hạn thu hồi không quá một năm.

Trong trường hợp đầu tư bằng tiền hoặc hiện vật (Tài sản cố định, nguyên liệu, hàng hóa...) thì giá trị khoản đầu tư được tính theo giá thỏa thuận của các bên tham gia đầu tư đối với các tài sản đưa đi đầu tư. Phần chênh lệch (nếu có) giữa giá trị ghi sổ kế toán của Công ty với giá trị tài sản được đánh giá lại được phản ánh vào thu nhập hoặc chi phí trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư được theo dõi chi tiết cho từng khoản đầu tư, từng hợp đồng vay.

Việc trích lập và hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn được thực hiện ở thời điểm khóa sổ kế toán để lập báo cáo tài chính kỳ.

Mức trích lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được và giá gốc ghi trên sổ kế toán. Chênh lệch tăng hoặc giảm giữa số dự phòng phải trích lập với số đã trích lập được điều chỉnh vào chi phí hoạt động tài chính trong kỳ. Chênh lệch giảm được giảm trừ chi phí hoạt động tài chính tối đa bằng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ phần còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính.

03. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ gồm các khoản phải thu từ khách hàng, trả trước cho người bán, các khoản phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

04. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được giữ để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường; Đang trong quá trình sản xuất, kinh doanh dở dang; nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ (gọi chung là vật tư) để sử dụng trong quá trình sản xuất kinh doanh.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ kế toán là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

05. Nguyên tắc ghi nhận tài sản ngắn hạn khác

Tài sản ngắn hạn khác của Công ty được phản ánh bao gồm chi phí trả trước, chi phí chờ kết chuyển, thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước, các khoản tạm ứng cho cán bộ công nhân viên và các khoản ký cược, ký quỹ ngắn hạn.

06. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ của Công ty được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng: Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT - BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ. Thời gian khấu hao ước tính như sau :

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 50 năm
+ Máy móc, thiết bị	05 – 10 năm
+ Phương tiện, vận tải	06 – 10 năm
+ Thiết bị văn phòng	03 – 08 năm

Khấu hao TSCĐ của Công ty được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng: Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT - BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ. Thời gian khấu hao ước tính như sau :

Năm khai thác	Tỷ lệ khấu hao theo %
- Năm thứ 1	2,50
- Năm thứ 2	2,80
- Năm thứ 3	3,50

- Năm thứ 4	4,40
- Năm thứ 5	4,80
- Năm thứ 6	5,40
- Năm thứ 7	5,40
- Năm thứ 8	5,10
- Năm thứ 9	5,10
- Năm thứ 10	5,00
- Năm thứ 11	7,00
- Năm thứ 12	6,60
- Năm thứ 13	6,20
- Năm thứ 14	5,90
- Năm thứ 15	5,50
- Năm thứ 16	5,40
- Năm thứ 17	5,00
- Năm thứ 18	5,00
- Năm thứ 19	5,20

Mức trích khấu hao từng năm được xác định bằng cách lấy nguyên giá vườn cây cao su nhân với tỷ lệ khấu hao áp dụng cho năm đó.

Mức khấu hao cho năm cuối cùng (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

07. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Tập hợp và theo dõi các khoản chi phí thực hiện dự án đầu tư xây dựng cơ bản (bao gồm chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình) và tình hình quyết toán công trình.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được theo dõi chi tiết cho từng công trình, hạng mục công trình và từng khoản mục chi phí cụ thể.

08. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con và đầu tư vào công ty liên kết

Trên Báo cáo tài chính riêng của từng đơn vị thành viên

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

09. Nguyên tắc ghi nhận dự phòng giảm giá đầu tư

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập riêng cho từng khoản đầu tư của Công ty.

10. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước dài hạn.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn được ghi nhận các khoản chi phí thực tế phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán (trên một năm tài chính). Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng niên độ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí mà lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý. Các khoản chi phí này được theo dõi chi tiết cho từng khoản chi phí.

11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản chi phí phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

12. Nguyên tắc ghi nhận các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ được quy đổi ra Việt nam đồng theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính

Tại thời điểm cuối kỳ kế toán các khoản mục tiền tệ, công nợ phải thu, công nợ phải trả có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ các khoản mục tiền tệ, công nợ phải thu, công nợ phải trả có gốc ngoại tệ được để số dư trên Báo cáo tài chính đầu kỳ sau ghi bút toán đảo ngược để xóa số dư.

13. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập;
- Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lỗi chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế.

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

19. Tính giá thành sản phẩm

a/ Đối với sản phẩm chính là mủ cao su : Giá thành sản phẩm tính theo phương pháp bình quân gia quyền theo năm được chia thành hai công đoạn là giai đoạn khai thác mủ cao su nguyên liệu và giai đoạn chế biến ra mủ cao su thành phẩm.

b/ Với các sản phẩm phụ : Phương pháp tập hợp chi phí trực tiếp.

20. Thay đổi trong chính sách kế toán

Công ty áp dụng Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ tài chính V/v Hướng dẫn sử đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

21. Nguyên tắc lập báo cáo tài chính hợp nhất

a. Các chuẩn mực áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập tuân theo các quy định của hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam gồm có:

- Chuẩn mực kế toán số 07 – kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết.
- Chuẩn mực kế toán số 08 – Thông tin tài chính về những khoản góp vốn liên doanh.
- Chuẩn mực kế toán số 10 – Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái.
- Chuẩn mực kế toán số 11 – Hợp nhất kinh doanh.
- Chuẩn mực kế toán số 21 – Trình bày Báo cáo tài chính.
- Chuẩn mực kế toán số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.
- Chuẩn mực kế toán số 25 – Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào Công ty con (Ban hành theo các Quyết định số 149/2001/QĐ – BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 và Quyết định số 234/2003/QĐ – BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ tài chính.

b. Cơ sở số liệu hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 31/12/2011 được lập dựa trên cơ sở các Báo cáo tài chính sau :

- Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 31/12/2011 của Công ty mẹ.
- Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 31/12/2011 của Công ty con Công ty TNHH Phước Hòa –Kampongthom (đang trong giai đoạn đầu tư XD CB).

- Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 31/12/2011 của Công ty con Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát.
- Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 31/12/2011 của Công ty liên kết Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Nam Tân Uyên.
- Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 31/12/2011 của Công ty liên kết Công ty TNHH Đầu tư Hạ Tầng – VRG.

Công ty liên kết Công ty Cổ phần Cao su Đoàn kết chưa được hợp nhất vào Báo cáo tài chính hợp nhất do chưa có Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 31/12/2011. Khoản đầu tư vào Công ty liên kết Công ty Cổ phần Cao su Đoàn kết được phản ánh theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

Danh sách thông tin về các đơn vị được hợp nhất

Công ty mẹ

Đơn vị

Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa

Nội dung thông tin

Trụ sở: Xã Phước Hòa, Huyện Phú Giáo,
Tỉnh Bình Dương
Công ty Cổ phần, Nhà nước nắm giữ 66,2 %
cổ phần

Các Công ty con

Đơn vị

1. Công ty TNHH Phước Hòa –Kampongthom

Nội dung thông tin

Địa chỉ: Huyện Santuk, tỉnh Kampong
Thom, Kampuchia
Tỷ lệ lợi ích: 100%
Quyền biểu quyết Công ty mẹ: 100%

2. Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát

Địa chỉ: Huyện Phú Giáo ,tỉnh Bình Dương
Tỷ lệ lợi ích: 70 %
Quyền biểu quyết Công ty mẹ: 70 %

Các Công ty liên kết

Đơn vị

1. Công ty Cổ phần KCN Nam Tân Uyên

Nội dung thông tin

Địa chỉ: Huyện Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương
Tỷ lệ lợi ích: 32,85 %
Quyền biểu quyết Công ty mẹ: 32,85 %

2. Công ty TNHH Đầu tư Hạ Tầng - VRG

Địa chỉ: Ấp Bó Lá, Phước Hòa, Phú Giáo,
Bình Dương.
Tỷ lệ lợi ích: 29,78 %
Quyền biểu quyết Công ty mẹ: 29,78 %

c. Một số điểm cần lưu ý đối với người đọc Báo cáo tài chính hợp nhất:

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập theo các quy định của hệ thống chuẩn mực kế toán, trong đó lưu ý:

- Giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con tại ngày mua được xác định theo giá trị ghi sổ.
- Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Cao su Đoàn Kết được phản ánh theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

III. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Đơn vị tính : VND

01. Tiền	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tiền mặt tại quỹ	8.356.700.778	13.278.303.354
Tiền gửi ngân hàng	198.618.878.475	120.476.930.460
Cộng	206.975.579.253	133.755.233.814

02. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a. Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn	28.234.888.625	27.454.070.757
b. Đầu tư ngắn hạn khác	135.608.091.762	25.198.131.178
c. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(16.589.415.825)	(9.957.853.957)
Cộng	147.253.564.562	42.694.347.978

a. Chi tiết cổ phiếu đầu tư ngắn hạn

Mã CK	Cuối kỳ		Đầu kỳ		Lý do tăng giảm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
GTA	1.398.732	19.956.687.050	1.398.732	19.956.687.050		
BCC	40.000	687.087.000	40.000	687.087.000		
SCJ	30.000	1.186.747.500	30.000	1.186.747.500		
KBC	60.000	2.934.236.720	60.000	2.934.236.720		
PVI	40.500	1.243.304.900	40.500	1.243.304.900		
ITA	48.000	1.442.160.000	48.000	1.442.160.000		
SHB	47.840	475.608.668			Mua thêm CP	Mua thêm CP
ACB	98	3.847.587	82	3.847.587	Nhận CP thưởng	
CSM	12.000	158.917.200			Mua thêm CP	Mua thêm CP
IJC	20.000	146.292.000			Mua thêm CP	Mua thêm CP
	1.697.170	28.234.888.625	1.617.314	27.454.070.757		

b. Chi tiết Đầu tư ngắn hạn khác

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tiền gửi có kỳ hạn	133.428.745.380	22.932.800.000
Cho vay ngắn hạn	2.179.346.412	2.265.331.178
Cộng	135.608.091.792	25.198.131.178

c. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn

Mã CK	Số lượng chứng khoán	Giá trị theo sổ kế toán	Giá trị theo giá thị trường	Dự phòng giảm giá trong kỳ	Lũy kế dự phòng giảm giá cuối kỳ
GTA	1.398.732	19.956.687.050	9.091.758.000	3.916.449.600	10.864.929.050
BCC	40.000	687.087.000	124.000.000	212.000.000	563.087.000
SCJ	30.000	1.186.747.500	225.000.000	363.000.000	961.747.500
KBC	60.000	2.934.236.720	606.000.000	1.434.000.000	2.328.236.720
PVI (*)	40.500	1.243.304.900	749.250.000		494.054.900
ITA	48.000	1.442.160.000	312.000.000	484.800.000	1.130.160.000
ACB	98	3.847.587	2.116.800	142.400	1.730.787
SHB	47.840	475.608.668	282.256.000	193.352.668	193.352.668
IJC	20.000	146.292.000	168.000.000		
CSM	12.000	158.917.200	106.800.000	52.117.200	52.117.200
	1.697.170	28.234.888.625	11.667.180.800	6.655.861.868	16.589.415.825

(*) Hoàn nhập dự phòng cổ phiếu PVI: 24.300.000 đ

03. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Phải thu về thẻ visa	624.500.000	626.378.159
Phải thu về lãi cho vay	697.531.138	2.984.463.665
Phải thu về cho mượn vốn Campuchia	197.750.848.753	105.051.101.522
Phải thu về thuế thu nhập cá nhân và thuế thu hộ	317.574.667	922.759.156
Phải thu cho vay mua cổ phiếu	4.433.767.999	5.722.906.809
Phải thu về bảo hiểm xã hội nộp thừa	0	1.177.447.140
Phải thu ký quỹ dọn dẹp, cura cắt vườn cây thanh lý	39.445.000	130.740.000
Phải thu khác	1.568.132.579	1.530.444.847
Cộng	205.431.800.136	118.146.241.298

04. Hàng tồn kho

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Nguyên liệu, vật liệu	13.142.899.472	10.056.333.901
Công cụ, dụng cụ	6.327.252.302	2.640.054.282
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	75.618.632.309	66.393.561.588
Thành phẩm	244.492.589.525	108.595.961.090
Hàng gửi đi bán	6.897.983.816	887.040.000
Cộng giá gốc hàng tồn kho	346.479.357.424	188.572.950.861

05. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Thuế thu nhập cá nhân	30.047.754	0
Thuế đất	0	0
Các khoản phải thu nhà nước khác	0	33.289.492
Cộng	30.047.754	33.289.492

06. Tài sản ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tạm ứng	2.887.530.767	2.788.964.648
Cộng	2.887.530.767	2.788.964.648

07. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (Chi tiết xem Phụ lục 1 trang 27 kèm theo)

08. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

<i>Khoản mục</i>	<i>Phần mềm</i>	<i>Tài sản cố định vô hình khác</i>	<i>Cộng</i>
Nguyên giá			
Số dư đầu năm			0
- Mua trong năm	173.897.680		173.897.680
- Thanh lý, nhượng bán			
Số dư cuối năm	173.897.680	0	173.897.680
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm		0	
- Khấu hao trong năm	26.739.091		26.739.091
- Thanh lý, nhượng bán			
Số dư cuối năm	26.739.091	0	26.739.091
Giá trị còn lại			
- Tại ngày đầu năm	0	0	0
- Tại ngày cuối năm	147.158.589	0	147.158.589

09. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Chăm sóc vườn cây và kiến thiết cơ bản	163.978.166.074	158.831.272.217
Hệ thống xử lý nước thải	32.578.895	303.886.197
Khu Dân cư Nông trường Tân Hưng, Lai Uyên	139.936.364	139.936.364
Chi phí XDCB Trường Phát	10.000.000	
Chi phí vườn cây XDCB tại Campuchia	409.648.749.036	155.537.179.166
Cộng	573.809.430.369	314.812.273.944

10. Đầu tư vào công ty liên kết, liên danh	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Công ty CP khu công nghiệp Nam Tân Uyên	88.084.999.313	80.340.328.470
Cty TNHH XD KD CSHT cao su Việt Nam	87.552.421.039	85.951.664.545
Công ty CP cao su Đoàn kết	2.070.000.000	
Cộng	177.707.420.352	166.291.993.015

11. Đầu tư dài hạn khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Góp vốn thành lập công ty	257.038.352.000	290.617.512.000
Góp vốn Công ty CP Thủy điện Gruco Sông Côn	57.000.000.000	57.000.000.000
Góp vốn Công ty CP Cao su Quasa Geruco Lào	24.300.000.000	24.300.000.000

Góp vốn Công ty CP Cao su TP HCM	0	27.294.550.000
Góp vốn Công ty CP Cao su Sơn La	20.000.000.000	20.000.000.000
Góp vốn Công ty CP Đầu tư Sài Gòn VRG	130.072.962.000	150.072.962.000
Góp vốn Công ty CP Thủy điện VRG Ngọc Linh	24.065.390.000	10.350.000.000
Góp vốn Công ty CP VRG Long An	1.600.000.000	1.600.000.000
Đầu tư mua cổ phiếu	12.003.815.392	47.907.171.392
Tiền gửi có kỳ hạn	0	4.000.000.000
Đầu tư vườn cây khoán hộ 2001	437.836.782	629.246.796
Cộng	269.480.004.174	343.153.930.188

Chi tiết đầu tư cổ phiếu

Chi tiêu	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Cổ phiếu Công ty Công nghiệp & XNK cao su (*)	19.900	2.361.981.326	19.900	2.361.981.326
Cổ phiếu Công ty CP Gỗ Thuận An	562.445	8.600.105.615	562.445	8.600.105.615
Cổ phiếu Công ty CP GERU SPORT	100.000	1.041.728.451	100.000	1.041.728.451
Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội -SHB			2.657.000	35.903.356.000
Cộng	672.345	12.003.815.392	3.329.345	47.907.171.392

Ghi chú: Mệnh giá cổ phiếu là 10.000 đồng/Cổ phiếu. Riêng mệnh giá cổ phiếu của Công ty Công nghiệp và XNK Cao su là 100.000 đồng/Cổ phiếu.

12. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn:

Tên Chứng khoán	Số lượng chứng khoán	Giá trị theo sổ kế toán	Giá trị theo giá thị trường	Dự phòng giảm giá trong kỳ	Lũy kế dự phòng giảm giá cuối kỳ
Công ty CP Gỗ Thuận An	562.445	8.600.105.615	3.655.892.500	1.574.846.000	4.944.213.115
Tổng cộng	562.445	8.600.105.615	3.655.892.500	1.574.846.000	4.944.213.115

13. Chi phí trả trước dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Chi phí khảo sát dự án	817.062.240	1.978.376.853
Chi phí san nhượng đất	51.864.655.491	65.804.809.633
Chuyển đổi đất công thành đất tư	402.003.750	0
Chi phí kiểm kê gỗ DT trồng 2012	9.460.077	22.905.937
Chi phí tư vấn thuế	162.429.117	907.625.957
Chi phí công cụ dụng cụ phân bổ	1.061.839.525	
Chi phí trả trước dài hạn khác tại Campuchia	422.081.726	302.087.601
Cộng	54.739.531.926	69.015.805.981

14. Vay và nợ ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Vay ngắn hạn	270.764.000.000	168.932.000.000
Nợ dài hạn hạn đến hạn trả	1.672.600.000	1.672.600.000
Cộng	272.436.600.000	170.604.600.000

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Thuế giá trị gia tăng	1.653.342.632	4.186.556.439
Thuế xuất nhập khẩu	80.665.344	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	16.946.604.034	58.662.396.530
Thuế thu nhập cá nhân	424.094.425	
Tiền thuê đất	17.442.951.044	65.774.121
Thuế khác	197.190.982	175.118.995
Cộng	36.744.848.461	63.089.846.085
16. Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Trích trước chi phí vận chuyển	70.744.794	904.693.825
Trích trước chi phí trồng cây xanh khu dân cư	243.841.935	
Trích trước chi phí lãi vay	0	12.180.833
Trích trước chi phí quản lý vườn cây thanh lý gãy đổ	29.250.000	124.760.344
Trích trước tiền ăn giữa ca, bồi dưỡng độc hại	1.895.239.380	1.735.681.212
Trích trước chi phí tiền lương	0	5.434.618.048
Trích trước chi phí thôi việc	119.399.660	
Trích trước công trình XD CB chờ quyết toán	0	1.029.428.194
Chi phí phải trả khác	997.963.912	429.992.335
Cộng	3.356.439.681	9.671.354.791
17. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Kinh phí công đoàn	6.362.850.515	6.049.658.444
Phải trả cổ tức cho các cổ đông	1.960.265.600	54.749.579.200
Phải trả lợi nhuận giai đoạn nhà nước tập đoàn CN CSVN	980.050.000	952.550.000
Phải trả về quỹ bảo hiểm xuất khẩu cao su	1.608.685.705	1.679.456.444
Phải trả về thu mua mủ cao su tiểu điền tại các nông trường	9.224.187.355	3.808.487.082
Phải trả về thu hộ tiền vay cán bộ công nhân viên vay	4.665.322.320	5.866.851.400
Quỹ hợp vốn CNV	16.002.500.000	23.118.296.000
Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	190.000.000.000	103.500.000.000
Phải trả về bảo hiểm xã hội	1.907.421.338	0
Phải trả về bảo hiểm thất nghiệp	263.000	0
Phải trả tiền thuế sử dụng đất	8.018.269.675	8.018.269.675
Phải trả chi phí lãi vay	112.916.604	589.473.099
Phải trả về mua mủ tư nhân	0	5.620.726.421
Phải trả về cổ phần hóa	283.122.320	283.122.320
Phải trả đầu giá cây thanh lý	129.100.000.000	0
Phải trả thù lao hội đồng quản trị	0	31.500.000
Phải trả khác	1.325.168.152	551.394.000
Cộng	371.551.022.584	214.819.364.085

18. Vay và nợ dài hạn	Cuối kỳ	Đầu kỳ
1. Vay dài hạn	3.299.290.000	4.971.890.000
- Vay ngân hàng	3.299.290.000	4.971.890.000
2. Nợ dài hạn	0	0
Cộng	3.299.290.000	4.971.890.000

19. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (chi tiết xem Phụ lục 02 trang 28 kèm theo)

b. Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Vốn góp của nhà nước	541.584.060.000	541.584.060.000
Cổ phiếu quỹ	23.249.530.000	13.249.530.000
Vốn góp của các cổ đông khác	248.166.410.000	258.166.410.000
Cộng	813.000.000.000	813.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu	Kỳ này	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	813.000.000.000	813.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	813.000.000.000	813.000.000.000
Cổ tức đã chia năm 2010	159.938.094.000	80.108.007.000
Cổ tức đã chia năm 2011	118.474.570.500	

Theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị lần 5/2011 số 6/11/NQ-CSPH ngày 06/10/2011, Công ty công bố việc chi trả cổ tức đợt 1 năm 2011 là 15%/mệnh giá (1.500 đồng/cổ phiếu) chi trả bằng tiền.

d. Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	81.300.000	81.300.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	81.300.000	81.300.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	0	0
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	2.324.953	1.324.953
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.324.953	1.324.953
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	0	0

* *Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VNĐ/ cổ phiếu*

IV. Thông tin bổ xung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất

21. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2011	Năm 2010
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	2.583.543.303.359	2.030.160.035.030
Cộng	2.583.543.303.359	2.030.160.035.030

	Năm 2011	Năm 2010
22. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.561.352.996.562	1.320.662.478.961
Cộng	1.561.352.996.562	1.320.662.478.961
23. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	50.733.764.623	16.917.855.529
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	0	972.727.778
Lãi đầu tư chứng khoán	582.754.684	1.073.930.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	10.290.617.733	7.024.248.800
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	10.495.415.744	14.617.397.634
Doanh thu hoạt động tài chính khác	310.000.000	
Cộng	72.412.552.784	40.606.159.741
24. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	23.213.728.111	17.138.725.830
Lỗ do đầu tư chứng khoán	0	622.403.484
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.647.902.315	170.273.712
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	8.206.407.868	6.148.940.127
Chi phí lãi chậm nộp lợi nhuận về Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam		8.790.004.930
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán	7.739.156.000	13.005.160
Chi phí hoạt động tài chính khác	18.831	83.949.510
Cộng	40.807.213.125	32.967.302.753
25. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế TNDN tính trên TN chịu thuế năm hiện hành	173.231.182.668	159.105.921.262
Cộng	173.231.182.668	159.105.921.262
26. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	192.510.649	(661.275.041)
Cộng	192.510.649	(661.275.041)

27. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	<u>Năm 2011</u>	<u>Năm 2010</u>
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	828.786.542.747	502.229.378.961
Các khoản giảm trừ lợi nhuận sau thuế	0	0
- Cổ tức cổ phiếu ưu đãi	0	0
-....	0	0
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	828.786.542.747	502.229.378.961
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	<u>79.499.842</u>	<u>80.121.635</u>
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>10.425</u>	<u>6.268</u>

(*) Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ được xác định như sau:

Ngày giao dịch	Giao dịch	Số lượng cổ phiếu	Mệnh giá cổ phiếu	Số ngày lưu hành cổ phiếu	Số lượng cổ phiếu bình quân
01/01/11	Đầu kỳ	79.975.047	10.000	365	79.975.047
06/06/2011	Mua cổ phiếu quỹ	(2.720)	10.000	209	(1.557)
07/06/2011	Mua cổ phiếu quỹ	(6.000)	10.000	208	(3.419)
08/06/2011	Mua cổ phiếu quỹ	(42.000)	10.000	207	(23.819)
09/06/2011	Mua cổ phiếu quỹ	(17.400)	10.000	206	(9.820)
13/06/2011	Mua cổ phiếu quỹ	(7.900)	10.000	202	(4.372)
14/06/2011	Mua cổ phiếu quỹ	(30.000)	10.000	201	(16.521)
15/06/2011	Mua cổ phiếu quỹ	(15.000)	10.000	200	(8.219)
16/06/2011	Mua cổ phiếu quỹ	(9.620)	10.000	199	(5.245)
20/06/2011	Mua cổ phiếu quỹ	(25.370)	10.000	195	(13.554)
21/06/2011	Mua cổ phiếu quỹ	(26.500)	10.000	194	(14.085)
22/06/2011	Mua cổ phiếu quỹ	(8.770)	10.000	193	(4.637)
23/06/2011	Mua cổ phiếu quỹ	(47.500)	10.000	192	(24.986)
24/06/2011	Mua cổ phiếu quỹ	(28.900)	10.000	191	(15.123)
27/06/2011	Mua cổ phiếu quỹ	(1.800)	10.000	188	(927)
28/06/2011	Mua cổ phiếu quỹ	(27.500)	10.000	187	(14.089)
29/06/2011	Mua cổ phiếu quỹ	(28.000)	10.000	186	(14.268)
30/06/2011	Mua cổ phiếu quỹ	(17.450)	10.000	185	(8.845)
01/07/2011	Mua cổ phiếu quỹ	(17.890)	10.000	184	(9.019)
04/07/2011	Mua cổ phiếu quỹ	(20.560)	10.000	181	(10.196)
05/07/2011	Mua cổ phiếu quỹ	(36.000)	10.000	180	(17.753)
06/07/2011	Mua cổ phiếu quỹ	(46.890)	10.000	179	(22.995)
07/07/2011	Mua cổ phiếu quỹ	(48.680)	10.000	178	(23.740)
08/07/2011	Mua cổ phiếu quỹ	(1.640)	10.000	177	(795)
11/07/2011	Mua cổ phiếu quỹ	(30.000)	10.000	174	(14.301)
12/07/2011	Mua cổ phiếu quỹ	(8.000)	10.000	173	(3.792)
13/07/2011	Mua cổ phiếu quỹ	(5.620)	10.000	172	(2.648)

14/07/2011	Mua cổ phiếu quỹ	(4.630)	10.000	171	(2.169)
15/07/2011	Mua cổ phiếu quỹ	(10.950)	10.000	170	(5.100)
18/07/2011	Mua cổ phiếu quỹ	(37.000)	10.000	167	(16.929)
19/07/2011	Mua cổ phiếu quỹ	(25.000)	10.000	166	(11.370)
20/07/2011	Mua cổ phiếu quỹ	(23.780)	10.000	165	(10.750)
21/07/2011	Mua cổ phiếu quỹ	(16.000)	10.000	164	(7.189)
22/07/2011	Mua cổ phiếu quỹ	(20.170)	10.000	163	(9.007)
25/07/2011	Mua cổ phiếu quỹ	(34.580)	10.000	160	(15.158)
26/07/2011	Mua cổ phiếu quỹ	(19.400)	10.000	159	(8.451)
27/07/2011	Mua cổ phiếu quỹ	(2.470)	10.000	158	(1.069)
28/07/2011	Mua cổ phiếu quỹ	(13.500)	10.000	157	(5.807)
29/07/2011	Mua cổ phiếu quỹ	(19.000)	10.000	156	(8.121)
01/08/2011	Mua cổ phiếu quỹ	(9.000)	10.000	153	(3.773)
02/08/2011	Mua cổ phiếu quỹ	(18.640)	10.000	152	(7.762)
03/08/2011	Mua cổ phiếu quỹ	(15.300)	10.000	151	(6.330)
04/08/2011	Mua cổ phiếu quỹ	(6.740)	10.000	150	(2.770)
05/08/2011	Mua cổ phiếu quỹ	(11.660)	10.000	149	(4.760)
08/08/2011	Mua cổ phiếu quỹ	(28.700)	10.000	146	(11.480)
09/08/2011	Mua cổ phiếu quỹ	(18.950)	10.000	145	(7.528)
10/08/2011	Mua cổ phiếu quỹ	(20.890)	10.000	144	(8.242)
11/08/2011	Mua cổ phiếu quỹ	(8.820)	10.000	143	(3.456)
12/08/2011	Mua cổ phiếu quỹ	(27.230)	10.000	142	(10.594)
15/08/2011	Mua cổ phiếu quỹ	(12.310)	10.000	139	(4.688)
16/08/2011	Mua cổ phiếu quỹ	(14.100)	10.000	138	(5.331)
17/08/2011	Mua cổ phiếu quỹ	(9.160)	10.000	137	(3.438)
18/08/2011	Mua cổ phiếu quỹ	(3.000)	10.000	136	(1.118)
19/08/2011	Mua cổ phiếu quỹ	(4.000)	10.000	135	(1.479)
22/08/2011	Mua cổ phiếu quỹ	(310)	10.000	132	(112)
23/08/2011	Mua cổ phiếu quỹ	(2.000)	10.000	131	(718)
24/08/2011	Mua cổ phiếu quỹ	(5.000)	10.000	130	(1.781)
	Cộng	78.975.047			79.499.842

Thuyết minh lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp quý 4 năm 2011 tăng 52,58% so với cùng kỳ năm 2010 là do các yếu tố sau:

- Giá bán bình quân quý 4 năm 2011 đạt 85 triệu đồng/tấn tăng 17,06% so với giá bán bình quân cùng kỳ quý 4 năm 2010.
- Do trong quý 4 năm 2010 công ty phân bổ phần còn lại của chi phí lợi thế thương mại nên làm cho chi phí quản lý doanh nghiệp của quý 4 năm 2010 cao từ đó dẫn đến lợi nhuận quý 4 năm 2010 giảm.
- Lợi nhuận hoạt động tài chính của công ty mẹ quý 4 năm 2011 tăng 189% so với cùng kỳ quý 4 năm 2010, tuy nhiên lợi nhuận hoạt động thanh lý giảm 63,92% do giảm diện tích thanh lý so với cùng kỳ quý 4 năm 2010 cũng làm ảnh hưởng đến tổng lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp.
- Trong tình hình lạm phát tăng cao, nhưng Công ty đã kiểm soát tốt chi phí dẫn đến lợi nhuận biên cũng tăng theo.

V. Thông tin khác.

01. Số liệu so sánh.

Số liệu so sánh trên là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2010 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVA).



Người lập biểu
Nguyễn Thị Lệ Dung
Bình Dương, Việt Nam
Ngày 16 tháng 02 năm 2012



Kế toán trưởng
Dương Văn Khen

Tổng Giám đốc
Nguyễn Văn Tân

Phụ lục : 01

TẶNG, GIÁM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính : VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Vườn cây cao su	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	171.981.079.785	65.243.384.158	46.857.948.604	1.319.467.676	845.821.712.068	1.131.223.592.291
Mua trong kỳ		3.351.192.004	1.731.530.838	46.275.563	52.891.462.594	5.128.998.405
Đầu tư XD CB hoàn thành	47.362.372.490	30.000.000				100.283.835.084
Tặng khác	1.994.925.667	45.852.240	367.821.877			2.408.599.784
Thanh lý, nhượng bán					27.977.621.151	27.977.621.151
Giảm khác	184.489.153					184.489.153
Số dư cuối kỳ	221.153.888.789	68.670.428.402	48.957.301.319	1.365.743.239	870.735.553.511	1.210.882.915.260
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	78.109.641.507	47.028.288.768	27.768.019.655	961.306.664	450.110.731.369	603.977.987.963
Khấu hao trong kỳ	13.326.963.183	4.255.153.871	4.499.846.535	116.928.387	28.285.701.197	50.484.593.173
Tặng khác	147.403.539	13.763.133	83.369.821			244.536.493
Thanh lý, nhượng bán					16.793.551.699	16.793.551.699
Giảm khác	3.379.682					3.379.682
Số dư cuối kỳ	91.580.628.547	51.297.205.772	32.351.236.011	1.078.235.051	461.602.880.867	637.910.186.248
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	93.871.438.278	18.215.095.390	19.089.928.949	358.161.012	395.710.980.699	527.245.604.328
Tại ngày cuối kỳ	129.573.260.242	17.373.222.630	16.606.065.308	287.508.188	409.132.672.644	572.972.729.012

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU PHƯỚC HÒA

Xã Phước Hòa, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 31/12/2011

Phu lục : 02

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính : VND

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ	813.000.000.000	(51.512.113.378)	26.405.843.799	103.251.455.484	51.625.727.741	341.642.505.963	1.284.413.419.609
Tăng trong kỳ	0	(31.240.745.135)	64.904.005.486	78.934.817.393	38.428.907.776	850.208.217.553	1.001.235.203.073
Tăng do mua cổ phiếu quỹ		(31.240.745.135)				0	(31.240.745.135)
Tăng từ lợi nhuận trong kỳ				78.934.817.393	38.428.907.776	840.809.424.576	958.173.149.745
Tăng do đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ			13.651.142.468			0	13.651.142.468
Tăng do chuyển đổi báo cáo			51.252.863.018			50.000.631	51.302.863.649
Tăng do hợp nhất báo cáo tài chính kỳ này						9.336.792.346	9.336.792.346
Tăng khác						12.000.000	12.000.000
Giảm trong kỳ	0	0	1.101.670.079	0	0	519.646.421.876	520.748.091.955
Giảm do phân phối lợi nhuận năm trước			0			159.938.094.000	159.938.094.000
Giảm do phân phối lợi nhuận năm nay						354.591.325.435	354.591.325.435
Giảm do điều chỉnh hợp nhất báo cáo tài chính kỳ trước			(8.634.991)			1.128.632.448	1.128.632.448
Giảm do hợp nhất báo cáo tài chính kỳ này			1.110.305.070			3.988.369.993	3.979.735.002
Giảm khác					0	0	1.110.305.070
Số dư cuối kỳ	813.000.000.000	(82.752.858.513)	90.208.179.206	182.186.272.877	90.054.635.517	672.204.301.640	1.764.900.530.727